

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8017/UBND-TCKH

Củ Chi, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Về triển khai Thông tư số
44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng
6 năm 2023 của Bộ Tài chính.

Kính gửi:

- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;
- UBND các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 4690/STC-QLG ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố về việc triển khai Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính;

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến chỉ đạo như sau:

Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, nghiên cứu quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp để triển khai thực hiện theo đúng quy định./.

(Đính kèm Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.UBND huyện;
- Lưu: VT,PTCKH.2.BNTAn.146.

[Chữ ký]

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Hiền

1872023

CN/BLND

BH/CL

PNX/KNT - NMT/LUO

ĐK XUYẾN/HAO

CHÍNH
Email:
stc@tpchm.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN
NHÂN DÂN THÀNH
PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thời gian ký: 17.07.2023
11:10:35 +07:00

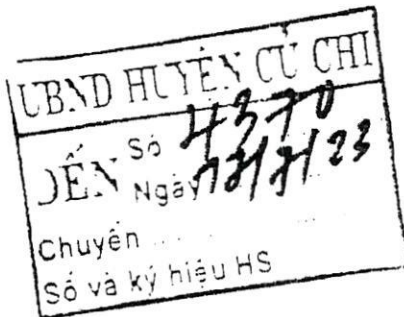
SAO Y

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

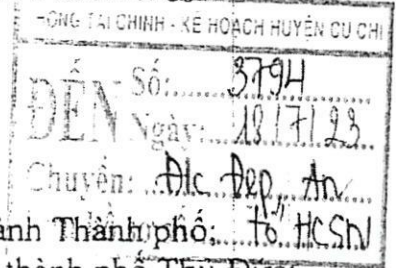
Số: 4690/STC-QLG
Về triển khai Thông tư số
44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6
năm 2023 của Bộ Tài chính

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2023
Giao Phòng TKH tham mưu, triển khai



Kính gửi:

- Các Sở, ban - ngành Thành phố; Tô HC.SN
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.



Ngày 29 tháng 6 năm 2023, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 44/2023/TT-BTC quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố tại Công văn số 6733/VP-KT ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc triển khai thực hiện Thông tư số 44/2023/TT-BTC nêu trên; Sở Tài chính đề nghị các cơ quan, đơn vị, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, nghiên cứu quy định tại Thông tư số 44/2023/TT-BTC nêu trên để thực hiện.

Nội dung Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Sở Tài chính www.tcvg.hochiminhcity.gov.vn/

Nơi nhận:

- Như trên;
- VP UBND TP;
- Lưu: VP, QLG (NT)



Nguyễn Ngọc Thảo



Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 30/06/2023 14:14:34 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2023/TT-BTC

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2023

THÔNG TƯ

Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về Hội nghị Chính phủ với địa phương và Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023; chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 2614/VPCP-KTTH ngày 17 tháng 4 năm 2023 về phương án miễn, giảm thuế, phí, lệ phí cho năm 2023;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Điều 1. Mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, mức thu một số khoản phí, lệ phí được quy định như sau:

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
1	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 22/2020/TT-BTC ngày 10 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường.

Số tr	Tên phí, lệ phí	Mức thu
2	a) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng b) Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho các tổ chức không phải là ngân hàng.
3	a) Lệ phí cấp chứng nhận (chứng chỉ) năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức b) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng, lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc sư.
4	Phí tham định dự án đầu tư xây dựng	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí tham định dự án đầu tư xây dựng (phí tham định Bảo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí tham định Bảo cáo kinh tế - kỹ thuật) ban hành kèm theo Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định dự án đầu tư xây dựng.
5	a) Phí tham định thiết kế kỹ thuật (phí tham định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở)	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí tham định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, phí tham định dự toán xây dựng ban hành kèm theo

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	b) Phí tham định dự toán xây dựng	Thông tư số 27/2023/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định thiết kế kỹ thuật, phí tham định dự toán xây dựng.
6	a) Phí tham định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí tham định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.	Bảng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí tham định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí tham định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.
	b) Phí tham định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch	Bảng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BTC.
7	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện	Bảng 80% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước do cơ quan trung ương thực hiện.
8	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khi tương thủy văn	Bảng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khi tương thủy văn ban hành kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khi tương thủy văn.
9	a) Phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán (từ 02 khoản phí, lệ phí quy định tại điểm b, c, d, e, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z, aa, ab, ac, ad, ae, af, ag, ah, ai, aj, ak, al, am, an, ao, ap, aq, ar, as, at, au, av, aw, ax, ay, az, ba, bb, bc, bd, be, bf, bg, bh, bi, bj, bk, bl, bm, bn, bo, bp, bq, br, bs, bt, bu, bv, bw, bx, by, bz, ca, cb, cc, cd, ce, cf, cg, ch, ci, cj, ck, cl, cm, cn, co, cp, cq, cr, cs, ct, cu, cv, cw, cx, cy, cz, da, db, dc, dd, de, df, dg, dh, di, dj, dk, dl, dm, dn, do, dp, dq, dr, ds, dt, du, dv, dw, dx, dy, dz, ea, eb, ec, ed, ee, ef, eg, eh, ei, ej, ek, el, em, en, eo, ep, eq, er, es, et, eu, ev, ew, ex, ey, ez, fa, fb, fc, fd, fe, ff, fg, fh, fi, fj, fk, fl, fm, fn, fo, fp, fq, fr, fs, ft, fu, fv, fw, fx, fy, fz, ga, gb, gc, gd, ge, gf, gg, gh, gi, gj, gk, gl, gm, gn, go, gp, gq, gr, gs, gt, gu, gv, gw, gx, gy, gz, ha, hb, hc, hd, he, hf, hg, hh, hi, hj, hk, hl, hm, hn, ho, hp, hq, hr, hs, ht, hu, hv, hw, hx, hy, hz, ia, ib, ic, id, ie, if, ig, ih, ii, ij, ik, il, im, in, io, ip, iq, ir, is, it, iu, iv, iw, ix, iy, iz, ja, jb, jc, jd, je, jf, jg, jh, ji, jj, jk, jl, jm, jn, jo, jp, jq, jr, js, jt, ju, jv, jw, jx, jy, jz, ka, kb, kc, kd, ke, kf, kg, kh, ki, kj, kk, kl, km, kn, ko, kp, kq, kr, ks, kt, ku, kv, kw, kx, ky, kz, la, lb, lc, ld, le, lf, lg, lh, li, lj, lk, ll, lm, ln, lo, lp, lq, lr, ls, lt, lu, lv, lw, lx, ly, lz, ma, mb, mc, md, me, mf, mg, mh, mi, mj, mk, ml, mm, mn, mo, mp, mq, mr, ms, mt, mu, mv, mw, mx, my, mz, na, nb, nc, nd, ne, nf, ng, nh, ni, nj, nk, nl, nm, nn, no, np, nq, nr, ns, nt, nu, nv, nw, nx, ny, nz, oa, ob, oc, od, oe, of, og, oh, oi, oj, ok, ol, om, on, oo, op, oq, or, os, ot, ou, ov, ow, ox, oy, oz, pa, pb, pc, pd, pe, pf, pg, ph, pi, pj, pk, pl, pm, pn, po, pp, pq, pr, ps, pt, pu, pv, pw, px, py, pz, qa, qb, qc, qd, qe, qf, qg, qh, qi, qj, qk, ql, qm, qn, qo, qp, qq, qr, qs, qt, qu, qv, qw, qx, qy, qz, ra, rb, rc, rd, re, rf, rg, rh, ri, rj, rk, rl, rm, rn, ro, rp, rq, rr, rs, rt, ru, rv, rw, rx, ry, rz, sa, sb, sc, sd, se, sf, sg, sh, si, sj, sk, sl, sm, sn, so, sp, sq, sr, ss, st, su, sv, sw, sx, sy, sz, ta, tb, tc, td, te, tf, tg, th, ti, tj, tk, tl, tm, tn, to, tp, tq, tr, ts, tt, tu, tv, tw, tx, ty, tz, ua, ub, uc, ud, ue, uf, ug, uh, ui, uj, uk, ul, um, un, uo, up, uq, ur, us, ut, uu, uv, uw, ux, uy, uz, va, vb, vc, vd, ve, vf, vg, vh, vi, vj, vk, vl, vm, vn, vo, vp, vq, vr, vs, vt, vu, vv, vw, vx, vy, vz, wa, wb, wc, wd, we, wf, wg, wh, wi, wj, wk, wl, wm, wn, wo, wp, wq, wr, ws, wt, wu, wv, ww, wx, wy, wz, xa, xb, xc, xd, xe, xf, xg, xh, xi, xj, xk, xl, xm, xn, xo, xp, xq, xr, xs, xt, xu, xv, xw, xx, xy, xz, ya, yb, yc, yd, ye, yf, yg, yh, yi, yj, yk, yl, ym, yn, yo, yp, yq, yr, ys, yt, yu, yv, yw, yx, yy, yz, za, zb, zc, zd, ze, zf, zg, zh, zi, zj, zk, zl, zm, zn, zo, zp, zq, zr, zs, zt, zu, zv, zw, zx, zy, zz)	Bảng 50% mức thu phí, lệ phí quy định tại Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán (từ 02 khoản phí, lệ phí quy định tại điểm b, c, d, e, g, h, i, j, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, u, v, w, x, y, z, aa, ab, ac, ad, ae, af, ag, ah, ai, aj, ak, al, am, an, ao, ap, aq, ar, as, at, au, av, aw, ax, ay, az, ba, bb, bc, bd, be, bf, bg, bh, bi, bj, bk, bl, bm, bn, bo, bp, bq, br, bs, bt, bu, bv, bw, bx, by, bz, ca, cb, cc, cd, ce, cf, cg, ch, ci, cj, ck, cl, cm, cn, co, cp, cq, cr, cs, ct, cu, cv, cw, cx, cy, cz, da, db, dc, dd, de, df, dg, dh, di, dj, dk, dl, dm, dn, do, dp, dq, dr, ds, dt, du, dv, dw, dx, dy, dz, ea, eb, ec, ed, ee, ef, eg, eh, ei, ej, ek, el, em, en, eo, ep, eq, er, es, et, eu, ev, ew, ex, ey, ez, fa, fb, fc, fd, fe, ff, fg, fh, fi, fj, fk, fl, fm, fn, fo, fp, fq, fr, fs, ft, fu, fv, fw, fx, fy, fz, ga, gb, gc, gd, ge, gf, gg, gh, gi, gj, gk, gl, gm, gn, go, gp, gq, gr, gs, gt, gu, gv, gw, gx, gy, gz, ha, hb, hc, hd, he, hf, hg, hh, hi, hj, hk, hl, hm, hn, ho, hp, hq, hr, hs, ht, hu, hv, hw, hx, hy, hz, ia, ib, ic, id, ie, if, ig, ih, ii, ij, ik, il, im, in, io, ip, iq, ir, is, it, iu, iv, iw, ix, iy, iz, ja, jb, jc, jd, je, jf, jg, jh, ji, jj, jk, jl, jm, jn, jo, jp, jq, jr, js, jt, ju, jv, jw, jx, jy, jz, ka, kb, kc, kd, ke, kf, kg, kh, ki, kj, kk, kl, km, kn, ko, kp, kq, kr, ks, kt, ku, kv, kw, kx, ky, kz, la, lb, lc, ld, le, lf, lg, lh, li, lj, lk, ll, lm, ln, lo, lp, lq, lr, ls, lt, lu, lv, lw, lx, ly, lz, ma, mb, mc, md, me, mf, mg, mh, mi, mj, mk, ml, mm, mn, mo, mp, mq, mr, ms, mt, mu, mv, mw, mx, my, mz, na, nb, nc, nd, ne, nf, ng, nh, ni, nj, nk, nl, nm, nn, no, np, nq, nr, ns, nt, nu, nv, nw, nx, ny, nz, oa, ob, oc, od, oe, of, og, oh, oi, oj, ok, ol, om, on, oo, op, oq, or, os, ot, ou, ov, ow, ox, oy, oz, pa, pb, pc, pd, pe, pf, pg, ph, pi, pj, pk, pl, pm, pn, po, pp, pq, pr, ps, pt, pu, pv, pw, px, py, pz, qa, qb, qc, qd, qe, qf, qg, qh, qi, qj, qk, ql, qm, qn, qo, qp, qq, qr, qs, qt, qu, qv, qw, qx, qy, qz, ra, rb, rc, rd, re, rf, rg, rh, ri, rj, rk, rl, rm, rn, ro, rp, rq, rr, rs, rt, ru, rv, rw, rx, ry, rz, sa, sb, sc, sd, se, sf, sg, sh, si, sj, sk, sl, sm, sn, so, sp, sq, sr, ss, st, su, sv, sw, sx, sy, sz, ta, tb, tc, td, te, tf, tg, th, ti, tj, tk, tl, tm, tn, to, tp, tq, tr, ts, tt, tu, tv, tw, tx, ty, tz, ua, ub, uc, ud, ue, uf, ug, uh, ui, uj, uk, ul, um, un, uo, up, uq, ur, us, ut, uu, uv, uw, ux, uy, uz, va, vb, vc, vd, ve, vf, vg, vh, vi, vj, vk, vl, vm, vn, vo, vp, vq, vr, vs, vt, vu, vv, vw, vx, vy, vz, wa, wb, wc, wd, we, wf, wg, wh, wi, wj, wk, wl, wm, wn, wo, wp, wq, wr, ws, wt, wu, wv, ww, wx, wy, wz, xa, xb, xc, xd, xe, xf, xg, xh, xi, xj, xk, xl, xm, xn, xo, xp, xq, xr, xs, xt, xu, xv, xw, xx, xy, xz, ya, yb, yc, yd, ye, yf, yg, yh, yi, yj, yk, yl, ym, yn, yo, yp, yq, yr, ys, yt, yu, yv, yw, yx, yy, yz, za, zb, zc, zd, ze, zf, zg, zh, zi, zj, zk, zl, zm, zn, zo, zp, zq, zr, zs, zt, zu, zv, zw, zx, zy, zz)

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
10	a) Phí thẩm định nội dung tại liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản	Bảng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định nội dung tại liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản, lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh và lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.
	b) Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh c) Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC. Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
11	a) Phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại; phí thẩm định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh	

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp; phí tham định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân a.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh Bảng 50% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định kinh doanh hàng hoá, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá. Bảng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a.1 của Sổ thứ 11.	
	a.2) Tại các khu vực khác Bảng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a.1 của Sổ thứ 11.	
	b) Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hoá b.1) Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC. Bảng 50% mức thu lệ phí tương ứng quy định tại điểm b.1 của Sổ thứ 11.	
12	Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài Bảng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 232/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cấp mã số mã vạch.	
13	Lệ phí sở hữu công nghiệp	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục A Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
14	Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay	Bảng 90% mức thu phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 247/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý sử dụng phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay.
15	a) Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bảng 90% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.
	b) Phí hải quan đối với chuyển bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam	Bảng 90% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.
16	a) Phí thăm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hàn chế tại cảng hàng không, sân bay (từ nội dung thu tại các số thu từ: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6	Bảng 80% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
	phí, lệ phí áp dụng mức thu Mục VI Phần A Biểu mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	
	b) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (từ nội dung thu tại số thu từ 4 Mục	Bảng 80% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
17	a) Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đảm	Bảng 80% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b và điểm d Mục 1 Biểu mức thu phí tại Điều 4 Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm; và Bảng 80% mức thu phí quy định tại điểm c, điểm d Mục 1 Biểu mức thu phí tại Điều 1 Thông tư số 113/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2016/TT-BTC.
18	b) Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng đồng sản (trừ tàu bay), tàu biển	Bảng 80% mức thu phí quy định tại Mục 2 Biểu mức thu phí tại Điều 4 Thông tư số 202/2016/TT-BTC.
19	Phí tham định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	Bảng 70% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số 110/2017/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí tham định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động ban hành kèm theo Thông tư số 245/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động.
19	a) Lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
	làm việc có thời hạn ở nước ngoài 259/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xác minh giấy tờ tại liệu, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Mục 3 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC.
	b) Phí xác minh giấy tờ, tại liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Mục 3 Biểu mức thu tại Điều 4 Thông tư số 259/2016/TT-BTC.
20	a) Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục 1 Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp
	b) Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục 1 Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	c) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3 Mục 1 Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	d) Phí bảo hộ giống cây trồng: d.1) Duyệt hiệu lực Bảng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; từ năm thứ 7 đến năm thứ 9 d.2) Duyệt hiệu lực Bảng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15; từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực	Bảng 80% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC. Bảng 70% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
21	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB	Bảng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục I Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, qua cảnh, cư trú tại Việt Nam.
22	a) Lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo	Bảng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục III Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 218/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định điều kiện thuộc lĩnh vực an ninh; phí sát hạch cấp chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ; lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo; lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.
	b) Lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	Bảng 80% mức thu lệ phí quy định tại Mục IV Biểu mức thu tại Điều 1 Thông tư số 23/2019/TT-BTC.
23	a) Phí giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	Bảng 50% mức thu phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc tranh.
	b) Phí tham định hồ sơ hướng miễn trừ trong giải quyết vụ việc tranh	Bảng 50% mức thu phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 58/2020/TT-BTC.
24	Phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Biểu phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy ban hành kèm theo Thông tư số 02/2021/TT-BTC ngày 08 tháng 01 năm

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
25	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	Bảng 50% mức thu phí tính theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy.
26	Lệ phí cấp Căn cước công dân	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại Điều 4 Thông tư số 59/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Căn cước công dân.
27	Phí trong lĩnh vực y tế	Bảng 70% mức thu phí quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 278/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực y tế; và bảng 70% mức thu phí quy định tại Mục II; Mục III; các điểm 2, điểm 3, điểm 5, điểm 6, điểm 7, điểm 8, điểm 9 Mục IV; Mục V Biểu mức thu phí trong lĩnh vực y tế ban hành kèm theo Thông tư số 278/2016/TT-BTC.
28	Phí trong công tác an toàn thực phẩm	Bảng 90% mức thu phí quy định tại Biểu phí trong công tác an toàn thực phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 67/2021/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn thực phẩm.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
29	Phí tham định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thực ăn, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản	Bảng 90% mức thu phí quy định tại điểm 3 Mục II Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản dùng trong nuôi trồng thủy sản. 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực quản lý chất lượng vật tư nuôi trồng thủy sản.
30	Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Điều 3 Thông tư số 295/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.
31	Phí tham định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	Bảng 80% mức thu phí quy định tại Mục I và Mục II Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư số 249/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự; giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm mật mã dân sự và lệ phí cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.
32	Phí trong chăn nuôi	Bảng 50% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí trong chăn nuôi ban hành kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.
33	a) Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, qua cảnh, tạm nhập tại xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

Số tt	Tên phí, lệ phí	Mức thu
34	b) Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
	c) Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng gia cầm)	Bảng 50% mức thu phí quy định tại điểm 1.4 Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.
35	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	Bảng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.
	Phí sử dụng tần số vô tuyến điện đối với nghiệp vụ di động mặt đất a) Mạng viễn thông di động mặt đất nhân tin dùng riêng b) Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (bao gồm cả mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ), mạng viễn thông di động mặt	Bảng 80% mức thu phí quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Mục II Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện kèm theo Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

3. Ngoài mức thu các khoản phí, lệ phí quy định trong Biểu tiền, các nội dung khác liên quan đến: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, tổ chức thu phí, lệ phí; người nộp phí, lệ phí; các trường hợp miễn, không phải nộp phí, lệ phí; kê khai, nộp phí, lệ phí; mức thu các khoản phí, lệ phí; quản lý, sử dụng phí; chứng từ thu, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 trở đi, mức thu các khoản phí, lệ phí quy định tại Biểu tiền thực hiện theo quy định tại các Thông tư gốc và các Thông tư sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

b) Các Thông tư được quy định viên dẫn trong Biểu tiền gọi chung là các Thông tư gốc.

a) Đối với phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Sổ thứ 35 trong Biểu tiền trên: Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp mức phí quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC và Thông tư số 11/2022/TT-BTC cho khoảng thời gian có hiệu lực của Thông tư này, tổ chức, cá nhân sẽ được bù từ số tiền phí chênh lệch giữa mức phí theo quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC và Thông tư số 11/2022/TT-BTC với mức phí theo quy định tại Thông tư này vào số phí phải nộp của kỳ nộp phí tiếp theo. Tổ chức thu phí chịu trách nhiệm tính bù từ tiền phí cho tổ chức, cá nhân vào kỳ nộp phí tiếp theo.

Số từ	Tên phí, lệ phí	Mức thu
36	Phí trình báo dương thủy nội địa	Bảng 50% mức thu phí quy định tại điểm 3 khoản 1 Điều 4 Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.
	dạt trung kế	ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. *th*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các Hội, Đoàn thể;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST (xctb). *th*

KT. BỘ TRƯỞNG

TÀI THƯ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn